

Bản án số: 04/2019/HS-ST.
Ngày: 23-4-2019.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Thanh Vũ.
Thẩm phán: Bà Tăng Thị Thúy Nga.
Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Trương Văn Lai.
Ông Trần Văn Quốc.
Ông Lê Ngoan.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Trường Sơn-Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:
Ông Lâm Hol-Kiểm sát viên.

Trong các ngày 17-4-2019, 18-4-2019 và 23-4-2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số 02/2019/TLST-HS ngày 15-02-2019 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 03/2019/QĐXXST-HS ngày 01-3-2019 đối với bị cáo:

Trương Thị T; Sinh năm: 1977; Nơi sinh: Sóc Trăng; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng; Nghề nghiệp: Mua bán; Trình độ học vấn: 5/12; Dân tộc: Kinh; Giới tính: Nữ; Tôn giáo: Không; Quốc tịch: Việt Nam; Con ông Trương Văn O và bà Lê Thị Thu B; Có chồng là ông NLQ 15, sinh năm 1979 và 02 người con, lớn nhất sinh năm 2000, nhỏ nhất sinh năm 2007; Tiền án: Không; Tiền sự: Không; Bị áp dụng biện pháp ngăn chặn tạm giam từ ngày 20-6-2018 đến nay. (có mặt)

- Người bào chữa cho bị cáo: Ông Nguyễn Văn U-luật sư của Văn phòng luật sư VU thuộc Đoàn luật sư tỉnh Sóc Trăng; Địa chỉ văn phòng: Ấp X, thị trấn P, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

- Bị hại:

1. Bà BH 1; Sinh năm: 1982; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà BH 2; Sinh năm: 1989; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

3. Bà BH 3; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
4. Bà BH4; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
5. Bà BH 5; Sinh năm: 1984; Nơi cư trú: Ấp Tà Điếp C1, xã Thạnh Trị, huyện Thạnh Trị, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
6. Bà BH 6; Sinh năm: 1987; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
7. Bà BH 7; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
8. Bà BH 8; Sinh năm: 1968; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
9. Ông BH 9; Sinh năm: 1951; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
10. Bà BH 10; Sinh năm: 1967; Nơi cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
11. Bà BH 11; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
12. Bà BH 12; Sinh năm: 1988; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
13. Bà BH 13; Sinh năm: 1983; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt, có đơn đề nghị xét xử vắng mặt)
14. Bà BH 14; Sinh năm: 1984; Nơi cư trú: Ấp HM, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
15. Bà BH 15; Sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
16. Bà BH 16; Sinh năm: 1994; Nơi cư trú: Ấp HB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
17. Bà BH 17; Sinh năm: 1990; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
18. Bà BH 18; Sinh năm: 1970; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)
19. Bà BH 19; Sinh năm: 1989; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
20. Bà BH 20; Sinh năm: 1987; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)
21. Bà BH 21; Sinh năm: 1985; Nơi cư trú: Ấp M, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

22. Bà BH 22; Sinh năm: 1986; Nơi cư trú: Ấp K, xã C, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Nguyên đơn dân sự:*

1. Bà BH 1; Sinh năm: 1982; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

2. Bà NĐDS 2; Sinh năm: 1973; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Bà NĐDS 3; Sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Bà NĐDS 4; Sinh năm: 1981; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Bà NĐDS 5; Sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Bà NĐDS 6; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Bà NĐDS 7; Sinh năm: 1987; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8. Bà NĐDS 8; Sinh năm: 1982; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9. Bà NĐDS 9; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (có mặt)

10. Bà NĐDS 10; Sinh năm: 1973; Nơi cư trú: Ấp B, xã M, thị xã N, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

11. Bà NĐDS 11; Sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

12. Bà NĐDS 12; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

13. Bà NĐDS 13; Sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

14. Bà NĐDS 14; Sinh năm: 1983; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

15. Bà NĐDS 15; Sinh năm: 1971; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

16. Bà NĐDS 16; Sinh năm: 1992; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

17. Bà NĐDS 17; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

18. NĐDS 18; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

19. Bà NĐDS 19; Sinh năm: 1965; Nơi cư trú: Ấp 13, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:*

1. Bà BH 2; Sinh năm: 1989; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

2. Bà NĐDS 2; Sinh năm: 1973; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

3. Bà NĐDS 3; Sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

4. Bà NLQ 4; Sinh năm: 1977; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

5. Bà NLQ 5; Sinh năm: 1975; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

6. Ông NLQ 6; Sinh năm: 1971; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

7. Bà NLQ 7; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

8. Bà NLQ 8; Sinh năm: 1974; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

9. Bà NLQ 9; Sinh năm: 1972; Nơi cư trú: Ấp MB, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

10. Bà NLQ 10; Sinh năm: 1980; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

11. Bà NLQ 11; Sinh năm: 1976; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

12. Bà NLQ 12; Sinh năm: 1966; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

13. Bà NLQ 13; Sinh năm: 1964; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

14. Bà NLQ 14; Sinh năm: 1956; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

15. Ông NLQ 15; Sinh năm: 1979; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

16. Ông NLQ 16; Sinh năm 1959; Nơi cư trú: Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng. (vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Từ giữa năm 2014, Trương Thị T làm chủ hội mở nhiều dây hội với sự tham gia của người dân tại địa phương. Bị cáo T tham gia chơi nhiều chân hội trong các dây hội do bị cáo làm chủ hội và bị cáo hốt hội trước để có tiền trả nợ nhưng bị cáo mất khả năng thanh toán với số tiền ngày càng lớn nên bị cáo thực hiện việc ghi thêm những chân hội với tên của những người không có tham gia chơi hội vào các dây hội do bị cáo làm chủ hội để hốt hội lấy tiền trả nợ và bị cáo bán các chân hội của người khác cho bị hại để chiếm đoạt tiền. Đến tháng 8-2017, do mất khả năng thanh toán các khoản nợ hội đối với các dây hội còn sống nên bị cáo T bỏ đi khỏi địa phương. Sau đó, những người tham gia chơi hội đã tố giác và yêu cầu cơ quan Công an xử lý hành vi của bị cáo T. Qua công tác điều tra, xác minh, cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng xác định từ giữa năm 2014 đến tháng 8-2017 còn 06 dây hội do bị cáo T làm chủ hội chưa kết thúc, cụ thể như sau:

- Dây hội mở ngày 06-12-2016 âm lịch (AL) nhằm ngày 03-01-2017: Loại hội có kỳ hạn 15 ngày khui hội 01 lần; mỗi chân hội là 2.000.000 đồng; có 18 hội viên tham gia chơi 24 chân hội; đã khui hội 15 lần, còn 09 lần, dự kiến kết thúc ngày 21-10-2017 AL nhằm ngày 08-12-2017 nhưng đến ngày 16-8-2017 bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 02 chân hội và đã hốt hội hết 02 chân hội. Ngoài ra, bị cáo T ghi khống 02 hội viên tham gia 04 chân hội gồm hội viên NLQ 16 tham gia 02 chân hội và hội viên BH 22 tham gia 02 chân hội (thực tế các hội viên NLQ16 và BH22 không tham gia chơi ở dây hội này); bị cáo T đã hốt 04 chân hội ghi khống này được số tiền là 120.000.000 đồng. Bên cạnh đó, bị cáo T tự ý bán cho bị hại BH 1 02 chân hội của người khác (không xác định 02 chân hội của hội viên nào) được số tiền là 78.000.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ các bị hại tổng số tiền là 237.544.000 đồng, cụ thể như sau: Nợ bị hại BH 1 số tiền là 118.040.000 đồng (trong đó, tiền mua 02 chân hội là 78.000.000 đồng và tiền đóng 02 chân hội là 48.280.000 đồng); nợ bị hại BH 3 số tiền là 21.140.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội là 24.140.000 đồng và bị cáo đã trả cho bị hại số tiền là 3.000.000 đồng); nợ bị hại BH 4 số tiền là 24.220.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 7 số tiền là 12.000.000 đồng (tiền đóng hùn với bị cáo đóng 01 chân hội là 12.000.000 đồng); nợ bị hại BH 8 số tiền là 14.100.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội là 24.100.000 đồng và bị cáo đã trả cho BH 8 số tiền là 10.000.000 đồng); nợ bị hại BH 11 số tiền là 23.954.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 13 số tiền là 24.090.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội). Trong dây hội này, có các hội viên còn nợ bị cáo T tiền hội chết với tổng số tiền là 90.000.000 đồng, cụ thể như sau: Bà NLQ 4 nợ số tiền là 18.000.000 đồng; bà NĐDS 2 nợ số tiền là 18.000.000 đồng; bà BH 2 nợ số tiền là 18.000.000 đồng; bà NLQ 5 nợ số tiền là 18.000.000 đồng; bà NĐDS 3 nợ số tiền là 18.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 09-01-2017 AL nhằm ngày 05-02-2017: Loại hội có kỳ hạn 15 ngày khui hội 01 lần; mỗi chân hội là 2.000.000 đồng; có 13 hội viên tham gia chơi 25 chân hội; đã mở hội 13 lần, còn 12 lần, dự kiến kết thúc ngày 09-12-2017 AL nhằm ngày 25-01-2018 nhưng đến ngày 16-8-2017 bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 02 chân hội và đã hót hội hết 02 chân hội. Ngoài ra, bị cáo T ghi không 03 hội viên tham gia 03 chân hội gồm hội viên NLQ15 tham gia 01 chân hội, hội viên Tr tham gia 01 chân hội và hội viên Hg tham gia 01 chân hội (thực tế các hội viên NLQ15, Tr và Hg không tham gia chơi ở dây hội này); bị cáo T đã hót 03 chân hội ghi không này được số tiền là 99.200.000 đồng. Bên cạnh đó, bị cáo T tự ý bán cho bị hại BH 1 02 chân hội của người khác (không xác định 02 chân hội của hội viên nào) được số tiền là 82.400.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ các bị hại tổng số tiền là 345.680.000 đồng, cụ thể như sau: Nợ bị hại BH 1 số tiền là 124.600.000 đồng (trong đó, tiền mua 02 chân hội là 82.400.000 đồng và tiền đóng 02 chân hội là 42.200.000 đồng); nợ bị hại BH 14 số tiền là 42.120.000 đồng (tiền đóng 02 chân hội); nợ bị hại BH 22 số tiền là 62.400.000 đồng (tiền đóng 03 chân hội); nợ bị hại BH 9 số tiền là 20.800.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 13 số tiền là 20.980.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 10 số tiền là 20.800.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 5 số tiền là 19.750.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội là 21.450.000 đồng và bị cáo đã trả cho bị hại số tiền 1.700.000 đồng); nợ bị hại BH 21 số tiền là 34.230.000 đồng (tiền đóng 03 chân hội là 58.230.000 đồng và bị hại BH 21 nợ bị cáo Trương Thị T tiền hội chết của 01 chân hội số tiền là 24.000.000 đồng). Trong dây hội này, có hội viên NLQ 4 còn nợ bị cáo T tiền hội chết với số tiền là 24.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 25-02-2017 AL nhằm ngày 22-3-2017: Loại hội có kỳ hạn 10 ngày khui hội 01 lần; mỗi chân hội là 1.000.000 đồng; có 19 hội viên tham gia chơi 29 chân hội; đã khui hội 14 lần, còn 15 lần, dự kiến kết thúc ngày 15-11-2017 AL nhằm ngày 22-12-2017 nhưng đến ngày 25-6-2017 AL bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 02 chân hội và đã hót hội 01 chân hội, còn lại 01 chân hội thì bị cáo T bán cho bà BH 1 với số tiền là 24.630.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo T ghi không 03 hội viên tham gia 04 chân hội gồm hội viên NLQ 15 tham gia 01 chân hội, hội viên CH tham gia 01 chân hội và hội viên Hh tham gia 02 chân hội (thực tế các hội viên NLQ 15, CH và Hh không tham gia chơi ở dây hội này); bị cáo T đã hót 04 chân hội ghi không này được số tiền là 75.280.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ các bị hại tổng số tiền là 164.620.000 đồng, cụ thể như sau: Nợ bị hại BH 1 số tiền là 46.550.000 đồng (trong đó, tiền mua 01 chân hội là 24.630.000 đồng và tiền đóng 01 chân hội là 21.920.000 đồng); nợ bị hại BH 15 số tiền là 21.840.000 đồng (tiền đóng 02 chân hội); nợ BH 12 số tiền là 11.200.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 16 số tiền là 10.460.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội là 10.960.000 đồng và bị cáo đã trả cho BH 16 số tiền là 500.000 đồng); nợ bị hại BH 13 số tiền là 10.970.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 17 số tiền là 10.150.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội và bị cáo đã trả BH 17 số tiền 800.000 đồng); nợ bị hại BH 18

số tiền là 11.060.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ bị hại BH 19 số tiền là 9.440.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội là 11.680.000 đồng và bị cáo đã trả cho BH 19 số tiền 2.440.000 đồng); nợ bị hại BH 20 số tiền là 10.950.000 đồng (tiền đóng 01 chân hội); nợ NĐDS 4 số tiền là 22.000.000 đồng (tiền đóng 02 chân hội). Trong dây hội này, có các hội viên còn nợ bị cáo T tiền hội chết với tổng số tiền là 77.260.000 đồng, cụ thể như sau: Bà NĐDS 3 nợ số tiền là 28.000.000 đồng; bà NLQ 4 nợ số tiền là 15.000.000 đồng; ông NLQ 6 nợ số tiền là 6.260.000 đồng; bà NLQ 8 nợ số tiền là 14.000.000 đồng; bà NLQ 9 nợ số tiền là 14.000.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 10-6-2017 AL nhằm ngày 03-7-2017: Loại hội có kỳ hạn 01 ngày khai hội 01 lần; mỗi chân hội là 100.000 đồng; có 22 hội viên tham gia chơi 110 chân hội; đã khai hội 40 lần, còn 70 lần, dự kiến kết thúc ngày 01-9-2017 AL nhằm ngày 20-10-2017 nhưng khi khai hội được 40 lần thì bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 07 chân hội và đã hốt hội hết 03 chân hội. Ngoài ra, bị cáo T ghi khống hội viên CH tham gia chơi 03 chân hội (thực tế hội viên CH không tham gia chơi dây hội này), nhưng bị cáo T chưa hốt 03 chân hội này. Bên cạnh đó, bị cáo T tự ý bán cho các bị hại 104 chân hội của người khác (không xác định 104 chân hội của hội viên nào) được số tiền là 1.134.840.000 đồng, cụ thể: Bán cho bị hại BH 1 20 chân hội với số tiền là 221.920.000 đồng; bán cho bị hại BH 2 55 chân hội với số tiền là 607.040.000 đồng; bán cho bị hại BH 3 05 chân hội khống với số tiền là 51.480.000 đồng; bán cho bị hại BH 4 15 chân hội với số tiền là 158.400.000 đồng; bán cho bị hại BH 6 09 chân hội với số tiền là 96.000.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ tiền đóng hội của các hội viên NĐDS 7, NĐDS 8, NĐDS 5, NĐDS 4, NĐDS 9, NĐDS 10, NĐDS 11, BH 13, NĐDS 12 với tổng số tiền là 144.920.000 đồng. Đồng thời, các hội viên NĐDS 3, NLQ 4, NLQ 10, NLQ 8, NLQ 11, NLQ 12 đã hốt hội còn nợ bị cáo T tiền hội chết với tổng số tiền là 131.200.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) nhằm ngày 28-7-2017: Loại hội có kỳ hạn 01 ngày khai hội 01 lần; mỗi chân hội là 100.000 đồng; có 24 hội viên tham gia chơi 110 chân hội (trong đó, có 82 chân hội có hội viên tham gia chơi thật và 28 chân hội không có người chơi nhưng bị cáo T ghi khống tên hội viên không có tham gia chơi); đã khai hội 13 lần, dự kiến kết thúc ngày 26-9-2017 AL nhằm ngày 14-11-2017 nhưng đến ngày 16-8-2017 bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 10 chân hội và đã hốt hội hết 09 chân hội được số tiền là 55.620.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T tự ý bán cho các bị hại 29 chân hội của người khác (không xác định 29 chân hội của hội viên nào) được số tiền là 294.300.000 đồng, cụ thể: Bán cho bị hại BH 1 05 chân hội với số tiền là 53.220.000 đồng; bán cho bị hại BH 2 19 chân hội với số tiền là 184.760.000 đồng; bán cho bị hại BH 5 05 chân hội khống với số tiền là 56.320.000 đồng. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ tiền đóng hội của các hội viên NĐDS 13, NĐDS 5, BH 7, BH 4, NĐDS 14, NĐDS 15, NĐDS 16, NĐDS 17, NĐDS 3, NĐDS 18, NĐDS 2, NĐDS 19, NĐDS 8 với tổng số tiền là 39.312.000 đồng.

Đồng thời, các hội viên NLQ 14, NLQ 13 đã hốt hội còn nợ bị cáo T tiền hội chết với tổng số tiền là 18.344.000 đồng.

- Dây hội mở ngày 25-3-2017 AL nhằm ngày 21-4-2017: Loại hội có kỳ hạn 01 tháng khai hội 01 lần; mỗi chân hội là 4.000.000 đồng; có 11 hội viên tham gia chơi 15 chân hội; đã khai hội được 04 lần, còn 11 lần, dự kiến kết thúc ngày 25-4-2018 AL nhằm ngày 08-6-2018 nhưng đến ngày 16-8-2017 bị cáo T đã tuyên bố vỡ hội do mất khả năng chi trả tiền hội cho các hội viên. Trong dây hội này, bị cáo T tham gia chơi 02 chân hội, đã hốt được 01 chân hội được số tiền là 37.000.000 đồng, bán cho bà BH 1 01 chân hội với số tiền là 46.800.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo T ghi khống hội viên CH tham gia chơi 01 chân hội (thực tế hội viên CH không tham chơi dây hội này), nhưng bị cáo T chưa hốt chân hội này. Trong dây hội này, bị cáo T còn nợ tiền đóng hội của các hội viên NDDS 6, BH 1, BH 12 với tổng số tiền là 25.950.000 đồng. Đồng thời, các hội viên BH 10, NLQ 5, NLQ 4 đã hốt hội còn nợ bị cáo T tiền hội chết với tổng số tiền là 132.000.000 đồng.

Trong quá trình điều tra, Cơ quan điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng đã tiến hành thu giữ và trưng cầu giám định chữ viết trong các tài liệu là sổ ghi hội, phiếu ghi hội do các bị hại BH 1, BH 5, BH 3, BH 6, BH 2, BH 4 giao nộp.

Tại Kết luận giám định số 229/PC09-GĐ ngày 27-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận:

- Chữ viết ở trang số 3 có nội dung: “Hội nửa tháng 1 lần; Hội 200000>24 chung; chết $4 \times 2 = 800000$; sòng $20 \times 1550 = 31000000$; $\times 2$ 390000; 780000; BH 1 mua 2 chung 200000” trong quyển sổ ca rô, bìa nhựa màu đỏ tài liệu cần giám định (ký hiệu A1) so với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết đúng tên Trương Thị T ngày 15-8-2018 tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M1) do cùng một người viết ra.

- Chữ viết ở trang số 6 có nội dung: “Hội 200000 nửa tháng; 25 chung < 9, 01, 2017; BH 1 mua 2 chung < t; chết $3 \times 2 = 60000$; sòng $22 \times 1600 = 35200$; 41200; + 2. 41200; 82400; trong quyển sổ ca rô, bìa nhựa màu đỏ tài liệu cần giám định (ký hiệu A2) so với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết đúng tên Trương Thị T ngày 15-8-2018 tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M2) do cùng một người viết ra.

- Chữ viết ở trang 7 có nội dung: “Hội ngày 100, 125 chung; Khai 20, 2, 125 chung; chết $12 \times 100 = 120000$; sòng $113 \times 88 = 9944$; 11144; $11144 \times 20 = 222880$; $126 \times 100 = 126 = 1890000$; bù lại 33.880; Hội mua chế thúy 20 chung” trong quyển sổ ca rô, bìa nhựa màu đỏ tài liệu cần giám định (ký hiệu A3) so với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết đúng tên Trương Thị T ngày 15-8-2018 tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M3) do cùng một người viết ra.

+ Chữ số “ $126 \times 100 = 126 = 1890000$ ” tại dòng 7, trang 7 từ trên xuống ký hiệu A3) đã bị tô mờ, sửa chữa nên không giám định.

- Chữ viết ở trang 10 có nội dung: “Hội ngày mới 100 / 120; Khai 24/3/2017; chết $3 \times 100 = 300$; sòng $117 \times 88 = 102980$; 10.596; $\times 5 = 52980$ ” trong quyển sổ ca rô, bìa nhựa màu đỏ tài liệu cần giám định (ký hiệu A4) so với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết

đứng tên Trương Thị T ngày 15-8-2018 tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M4) do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 230/PC09-GĐ ngày 31-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết từ dòng 1 đến dòng 6, ở trang “1” có nội dung: “Hụi ngày 100/125; Khui 10,6-2017; chết $8 \times 100 = 800$; sóng $117 \times 88 = 10296$; 5 chung; $11^T 096$; $\times 5 = 51^T 480$ ” trong Quyển sổ giấy ca rô ngoài bìa có nhãn hiệu “Hương Kiến Thành”, kích thước (9,4 x 15)cm, tài liệu cần giám định (ký hiệu A) so với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết đứng tên Trương Thị T lúc 16 giờ 10 ngày 15-8-2018 tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 231/PC09-GĐ ngày 14-9-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết và chữ số màu xanh ở từ dòng 1 đến dòng 6, có nội dung các từ “Hụi ngày 100/100 chung; khui ngày 10,6/2017; chết $3 \times 100 = 300$; sóng $107 \times 88 = 9416$; 9716; $\times 6 = 58296$ ”, tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết, lúc 16 giờ 40 ngày 15-8-2018, đứng tên “Trương Thị T”, tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 232/PC09-GĐ ngày 20-9-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết màu xanh ở từ dòng 1 đến 6, có nội dung “Hụi ngày 100 120 chung; $120 \times 88 = 10.560$; $\times 15$ chung là = 158400; chế loan mua 15 chung, thúy; khui 10, 6/2017”, tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với chữ viết của Trương Thị T trong Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết, lúc 07 giờ 30 ngày 16-8-2018, đứng tên “Trương Thị T”, tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 233/PC09-GĐ ngày 27-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết màu xanh ở một phần mặt sau hóa đơn (Kích thước 14,5cm x 10cm) có nội dung “Hụi củ hốt 130 chung; Chết $98 \times 100 = 9800$; Sóng $32 \times 93 = 2976$; 12776; $\times 5 = 63885$; - 56320; Trừ 5 chung hụi mới; còn lại 7560; Hụi nửa tháng 1650; 5910” không đề ngày tháng năm (ký hiệu A) so với mẫu chữ viết của bà Trương Thị T có cùng nội dung trong “Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết” đề lúc 07 giờ 55 ngày 16-8-2018 (ký hiệu M) là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 234/PC09-GĐ ngày 04-9-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết bằng mực màu xanh trên tờ giấy trắng ca rô, kích thước (15cm x 18cm) có nội dung “ngày 100/110 chung; riêng mua 3 chung; chết $10 \times 100 = 1000$; sóng $100 \times 88 = 8800$; 9800; $\times 3 = 29400$ ” không đề ngày tháng năm (ký hiệu A) so với mẫu chữ viết của bà Trương Thị T có cùng nội dung trong “Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết” đề lúc 13 giờ 30 ngày 16-8-2018 (ký hiệu M) là chữ viết do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 235/PC09-GĐ ngày 31-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết bằng mực màu xanh ở một phần mặt sau hóa đơn có kích thước (10,4cm x 14,8cm) có nội dung “Ngày 100, 110 chung; khui 6, 6 sau; chết $4 \times 100 = 400$; sóng $106 \times 88 = 9328$; 9728;

x 10 chung = 97280; riêng mua xao 10 chung” không đề ngày tháng năm (ký hiệu A) so với mẫu chữ viết của bà Trương Thị T có cùng nội dung trong “Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết” đề ngày 16-8-2018 (ký hiệu M) là chữ viết do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 236/PC09-GĐ ngày 27-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết và chữ số màu xanh từ dòng 2 đến dòng 13, có nội dung “chết 110 x 100 = 1100; sóng 15 96= 1440; 12440; x 20 = 24880; - 220000; bỏ lại 28800; Riêng mua 20 chung 12, khai 10-6- 2017; tổng cộng 45 chung; riêng mua chế thúy; riêng mua xao 10 chung; chết 17 x 100 = 1700; sóng 1008 x 88 = 9504’ 11204; 112040” (chữ viết tại dòng 1 và dòng 13 trở về sau không yêu cầu giám định), tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết, lúc 14 giờ 35 ngày 16-8-2018, đứng tên “Trương Thị T”, tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là chữ do cùng một người viết ra.

Tại Kết luận giám định số 237/PC09-GĐ ngày 31-8-2018 của Phòng Kỹ thuật hình sự Công an tỉnh Sóc Trăng kết luận: Chữ viết và chữ số màu xanh ở từ dòng 1 đến 4 và dòng 8, có nội dung các từ “Hội ngày 100/100; khai ngày 6-6-sau; 110 x 88 + 9680; x 6 + 58080; BH 2 mua 6 chung mới” (các chữ số còn lại ở dòng 5, 6, 7, 9 và 10 không yêu cầu giám định), tài liệu cần giám định (ký hiệu A). So với Biên bản về việc thu mẫu chữ ký, chữ viết, lúc 15 giờ 10 ngày 16-8-2018, đứng tên “Trương Thị T”, tài liệu mẫu so sánh (ký hiệu M) là chữ do cùng một người viết ra.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, bị cáo Trương Thị T thống nhất với các kết luận giám định. Bị cáo T khai nhận hành vi đã thực hiện như trên. Tuy nhiên, bị cáo T xác định việc bị cáo bán 29 chân hội cho các bị hại trong dây hội ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là các chân hội của bị cáo. Tại phiên tòa, bị cáo T thống nhất hoàn trả tiền đóng hội của các bị hại và yêu cầu các hội viên đã hốt hội trả tiền hội chết cho bị cáo trong các dây hội ngày 06-12-2016 AL, ngày 09-01-2017 AL, ngày 25-02-2017 AL và bị cáo thống nhất trả tiền đóng hội cho các hội viên có mặt tại phiên tòa trong các dây hội ngày 10-6-2017 AL, ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) theo số tiền đã được thống nhất xác định như trên.

Trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, các bị hại thống nhất với các kết luận giám định. Tại phiên tòa, các bị hại, nguyên đơn dân sự yêu cầu bị cáo hoàn trả số tiền hội đã đóng cho bị cáo theo số tiền đã được xác định như trên và yêu cầu xử lý trách nhiệm hình sự đối với bị cáo theo quy định của pháp luật. Trong quá trình điều tra, bị hại BH 21, BH 22 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo T.

Tại Cáo trạng số 27/CT-VKSST-P2 ngày 06-11-2018, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng đã truy tố ra trước Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng để xét xử đối với Trương Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng luận tội đối với bị cáo Trương Thị T như sau:

- Từ năm 2016 đến năm 2017, bị cáo Trương Thị T là chủ hội của nhiều dây hội đã sử dụng thủ đoạn gian dối là ghi khống hội viên tham gia nhiều chân

hội rồi bị cáo hốt các chân hội này để chiếm đoạt tiền của hội viên và bị cáo tự ý bán các chân hội của người khác cho các bị hại để chiếm đoạt tiền của bị hại. Trong các dây hội ngày 06-12-2016 AL, ngày 09-01-2017 AL, ngày 25-02-2017, ngày 10-6-2017 AL và ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau), bị cáo đã chiếm đoạt của các bị hại tổng số tiền là 1.884.020.000 đồng. Đối với dây hội ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau), tại phiên tòa bị cáo T cho rằng bị cáo bán cho các bị hại 29 chân hội không phải là hội khổng mà là hội của bị cáo là không có căn cứ. Bởi vì, trong quá trình điều tra bị cáo đều khai nhận bị cáo bán 29 chân hội của người khác và bị cáo xác định lời khai đều là tự nguyện, không bị ai ép buộc. Ngoài ra, khi mở dây hội này bị cáo có ghi danh sách hội viên giao cho hội viên thì trong danh sách bị cáo ghi rõ bị cáo chỉ tham gia 10 chân hội. Do đó, hành vi của bị cáo Trương Thị T đã phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”. Trong vụ án này, bị cáo T phạm tội nhiều lần. Tuy nhiên, bị cáo T là người chưa có tiền án, tiền sự; bị cáo T đã tự nguyện khắc phục một phần nợ cho các bị hại; gia đình bị cáo có công với cách mạng. Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, điểm p khoản 1 Điều 46, khoản 2 Điều 46 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); xử phạt bị cáo Trương Thị T từ 12 đến 14 năm tù.

- Đồng thời, đại diện Viện kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử giải quyết về trách nhiệm dân sự, tiếp tục duy trì lệnh kê biên tài sản của bị cáo T để đảm bảo thi hành án và án phí của vụ án.

Tại phiên tòa, người bào chữa trình bày: Thống nhất với Cáo trạng của Viện kiểm sát, hành vi của bị cáo Trương Thị T có đủ các yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Đồng thời, thống nhất với đề nghị của đại diện Viện kiểm sát về việc áp dụng tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo T. Tuy nhiên, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét tạo điều kiện cho bị cáo T sớm về lao động kiếm thu nhập để trả nợ cho các bị hại, nên đề nghị xét xử bị cáo mức hình phạt thấp nhất của khung hình phạt là 12 năm tù.

Nói lời sau cùng tại phiên tòa, bị cáo Trương Thị T xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về sự vắng mặt của các bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tại phiên tòa lần thứ 2 khi đã được triệu tập hợp lệ: Xét sự vắng mặt của họ không ảnh hưởng đến việc xét xử vụ án nên Hội đồng xét xử căn cứ vào các điều 292 và 299 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án.

[2] Về hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015. Quá trình điều tra và tại

phiên tòa, bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan có thẩm quyền tiến hành tố tụng, người có thẩm quyền tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Qua xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa cho thấy: Bị cáo Trương Thị T đã khai nhận diễn biến, nội dung sự việc của các dây hui ngày 06-12-2016 AL, ngày 09-01-2017 AL, ngày 25-02-2017 và ngày 10-6-2017 AL do bị cáo làm chủ hui như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng. Lời thừa nhận của bị cáo tại phiên tòa là phù hợp với lời khai trước đây của bị cáo tại cơ quan điều tra và phù hợp với lời khai của bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án và vụ án còn được chứng minh qua các tài liệu, chứng cứ như kết luận giám định và các tài liệu, chứng cứ khác có trong hồ sơ vụ án mà cơ quan điều tra đã thu thập được. Đối với lời khai của bị cáo xác định việc bị cáo bán 29 chân hui cho các bị hại trong dây hui ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là các chân hui của bị cáo là không có cơ sở. Bởi vì, trong quá trình điều tra bị cáo T đều khai nhận việc bị cáo tự ý bán 29 chân hui của người khác để lấy tiền của các bị hại và tại phiên tòa bị cáo xác định lời khai của bị cáo trong quá trình điều tra đều tự nguyện, đồng thời phù hợp với lời khai của bị hại và danh sách hui viên mà bị cáo giao cho hui viên khi mở dây hui này thì bị cáo chỉ ghi bị cáo tham gia 10 chân hui. Như vậy, đã có đủ căn cứ để xác định bị cáo Trương Thị T là người có đầy đủ năng lực trách nhiệm hình sự, trong khoảng thời gian từ tháng 12-2016 đến tháng 8-2017 AL với tư cách là chủ hui của nhiều dây hui, bị cáo đã dùng thủ đoạn gian dối là ghi hui viên không có thật tham gia chơi hui rồi bị cáo hốt các chân hui này chiếm đoạt tiền của bị hại và bị cáo nói dối các bị hại là có hui viên bán hui để giao dịch mua bán hui với bị hại để chiếm đoạt tiền của bị hại rồi chi xài cá nhân dẫn đến mất khả năng thanh toán. Với các thủ đoạn trên, bị cáo đã chiếm đoạt tiền của các bị hại như sau:

[4] Đối với dây hui ngày 06-12-2016 AL: Bị cáo còn nợ tiền bị hại đối với tiền mua bán hui và tiền đóng hui là 237.544.000 đồng. Tuy nhiên, các hui viên còn nợ bị cáo tiền hui chết là 90.000.000 đồng. Nên số tiền bị cáo gian dối chiếm đoạt của các bị hại trong dây hui này được xác định là 147.544.000 đồng.

[5] Đối với dây hui ngày 09-01-2017 AL: Bị cáo còn nợ tiền bị hại đối với tiền mua bán hui và tiền đóng hui là 345.680.000 đồng. Tuy nhiên, các hui viên còn nợ bị cáo tiền hui chết là 24.000.000 đồng. Nên số tiền bị cáo gian dối chiếm đoạt của các bị hại trong dây hui này được xác định là 321.680.000 đồng.

[6] Đối với dây hui ngày 25-02-2017 AL: Bị cáo còn nợ tiền bị hại đối với tiền đóng hui là 139.990.000 đồng (không tính khoản tiền nợ bán hui cho bà BH 1 là 24.630.000 đồng vì bị cáo không có gian dối để chiếm đoạt số tiền này). Tuy nhiên, các hui viên còn nợ bị cáo tiền hui chết là 77.260.000 đồng. Nên số tiền bị cáo gian dối chiếm đoạt của các bị hại trong dây hui này được xác định là 62.730.000 đồng.

[7] Đối với dây hui ngày 10-6-2017 AL: Bị cáo gian dối chiếm đoạt đối với số tiền mua bán hui của các bị hại là 1.134.840.000 đồng. Dây hui này bị cáo

không có gian dối để chiếm đoạt số tiền đóng hội của các hội viên nên giao dịch giữa bị cáo với các hội viên tham gia chơi trong dây hội này là hợp đồng dân sự về hội.

[8] Đối với dây hội ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau): Bị cáo gian dối chiếm đoạt đối với số tiền mua bán hội của các bị hại là 294.300.000 đồng. Dây hội này bị cáo không có gian dối để chiếm đoạt số tiền đóng hội của các hội viên nên giao dịch giữa bị cáo với các hội viên tham gia chơi trong dây hội này là hợp đồng dân sự về hội.

[9] Đối với dây hội ngày 25-3-2017 AL: Dây hội này bị cáo không có gian dối để chiếm đoạt số tiền đóng hội của các hội viên và người mua hội nên giao dịch giữa bị cáo với các hội viên tham gia chơi trong dây hội này là hợp đồng dân sự.

[10] Tổng số tiền bị cáo dùng thủ đoạn gian dối chiếm đoạt của các bị hại trong vụ án này là 1.961.094.000 đồng. Do vậy, việc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Sóc Trăng truy tố bị cáo Trương Thị T về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”, theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 139 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) là có căn cứ, là đúng người, đúng tội, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Tội phạm do bị cáo Trương Thị T gây ra, đã xâm phạm đến quyền sở hữu hợp pháp về tài sản của công dân và gây ảnh hưởng nghiêm trọng đến trật tự an toàn xã hội. Trong vụ án này, bị cáo T phạm tội thuộc trường hợp “Phạm tội nhiều lần” theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 48 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009). Với tính chất, mức độ của hành vi phạm tội do bị cáo thực hiện, Hội đồng xét xử sẽ áp dụng một mức án tù nghiêm khắc đối với bị cáo, để có tác dụng trừng trị, giáo dục bị cáo thành người có ích cho xã hội và có tác dụng phòng ngừa chung cho toàn xã hội.

[12] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo T là người có nhân thân tốt; bị cáo T đã tự nguyện khắc phục một phần thiệt hại cho các bị hại; tại phiên tòa, bị cáo đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có ông nội, bà nội, chú là người có công với cách mạng; các bị hại BH 21, BH 22 xin giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo. Vì vậy, Hội đồng xét xử sẽ chấp nhận một phần đề nghị của người bào chữa, giảm nhẹ một phần hình phạt mà lẽ ra bị cáo phải chịu, thể hiện chính sách khoan hồng của pháp luật Nhà nước ta.

[13] Về trách nhiệm dân sự: Xét trong quá trình điều tra và tại phiên tòa, giữa bị cáo T với các bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã thỏa thuận được về trách nhiệm hoàn trả nợ trong các dây hội ngày 06-12-2016 AL, ngày 09-01-2017 AL, ngày 25-02-2017 nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Đối với tranh chấp giữa bị cáo T với các hội viên tham gia các dây hội ngày 10-6-2017 AL, ngày 06-6-2017 AL và ngày 25-3-2017 AL không liên quan đến việc xử lý trách nhiệm hình sự của bị cáo nên Hội đồng xét xử không xem xét, khi có tranh chấp thì các bên có quyền khởi kiện vụ án theo thủ tục tố tụng dân sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa, giữa bị cáo T với bà BH 1 tự thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả nợ trong dây hội ngày 25-3-2017 AL; giữa bị cáo T với bà NĐDS 9 tự thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả nợ trong dây hội ngày 10-6-2017 AL; giữa bị cáo T với bà BH 4 tự thỏa thuận với nhau về việc hoàn

trả nợ trong dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau); giữa bị cáo T với bà BH 7 tự thỏa thuận với nhau về việc hoàn trả nợ trong dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau); sự thỏa thuận trên là tự nguyện, không trái pháp luật và đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận. Từ đó, căn cứ vào Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009) và Điều 471 của Bộ luật Dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử giải quyết về trách nhiệm dân sự như sau:

[16] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 1 tổng số tiền là 602.100.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hụi ngày 06-12-2016 AL là 109.800.000 đồng; khoản tiền của dây hụi ngày 09-01-2017 AL là 117.380.000 đồng; khoản tiền của dây hụi ngày 25-02-2017 AL là 45.670.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 10-6-2017 AL là 217.580.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là 53.220.000 đồng; khoản tiền của dây hụi ngày 25-3-2017 AL là 58.450.000 đồng.

[17] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 2 tổng số tiền là 695.800.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 10-6-2017 AL là 532.040.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là 181.760.000 đồng; nhưng được khấu trừ vào khoản tiền bị hại Riêng nợ hụi chết của dây hụi ngày 06-12-2016 AL là 18.000.000 đồng.

[18] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 3 tổng số tiền là 68.215.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hụi ngày 06-12-2016 AL là 21.140.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 10-6-2017 AL là 47.075.000 đồng.

[19] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 4 tổng số tiền là 177.420.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hụi ngày 06-12-2016 AL là 24.220.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 10-6-2017 AL là 151.200.000 đồng; khoản tiền của dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là 2.000.000 đồng.

[20] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 5 tổng số tiền là 75.170.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hụi ngày 09-01-2017 AL là 19.750.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là 55.420.000 đồng.

[21] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 6 tổng số tiền là 34.532.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 10-6-2017 AL là 96.000.000 đồng; khấu trừ vào tổng số tiền hụi chết ngày 06-12-2016 AL và số tiền bị cáo đã trả cho bị hại Chân là 61.468.000 đồng.

[22] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 7 tổng số tiền là 14.920.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hụi ngày 06-12-2016 AL là 12.000.000 đồng; khoản tiền mua hụi dây hụi ngày 06-6-2017 AL (tháng 6 sau) là 2.920.000 đồng.

[23] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 8 số tiền là 14.100.000 đồng (Khoản tiền của dây hụi ngày 06-12-2016 AL).

[24] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 9 số tiền là 800.000 đồng (Khoản tiền của dây hụi ngày ngày 09-01-2017 AL).

[25] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 10 số tiền là 20.800.000 đồng (Khoản tiền của dây hụi ngày 09-01-2017 AL).

[26] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 11 số tiền là 23.954.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 06-12-2016 AL).

[27] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 12 số tiền là 11.200.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[28] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 13 tổng số tiền là 56.040.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền của dây hui ngày 06-12-2016 AL là 24.090.000 đồng; khoản tiền của dây hui ngày 09-01-2017 AL là 20.980.000 đồng; khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL là 10.970.000 đồng.

[29] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 14 số tiền là 42.120.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 09-01-2017 AL).

[30] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 15 số tiền là 21.840.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[31] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 16 số tiền là 10.460.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[32] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 17 số tiền là 10.150.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[33] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 18 số tiền là 11.060.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[34] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 19 số tiền là 9.440.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[35] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 20 số tiền là 10.950.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[36] Bị cáo T có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn dân sự NĐDS 9 số tiền là 34.642.000 đồng (Khoản tiền của dây hui ngày 10-6-2017 AL).

[37] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NĐDS 2 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T số tiền là 18.000.000 đồng (Khoản tiền hui chết của dây hui ngày 06-12-2016 AL).

[38] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NĐDS 3 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T tổng số tiền là 34.320.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền hui chết của dây hui ngày 06-12-2016 AL là 18.000.000 đồng; khoản tiền hui chết của dây hui ngày 25-02-2017 AL là 28.000.000 đồng; khấu trừ số tiền đã trả là 11.680.000 đồng.

[39] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 4 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T tổng số tiền là 57.000.000 đồng, cụ thể: Khoản tiền hui chết của dây hui ngày 06-12-2016 AL là 18.000.000 đồng; khoản tiền hui chết của dây hui ngày 09-01-2017 AL là 24.000.000 đồng; khoản tiền hui chết của dây hui ngày 25-02-2017 AL là 15.000.000 đồng.

[40] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 5 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T số tiền là 18.000.000 đồng (Khoản tiền hui chết của dây hui ngày 06-12-2016 AL là 18.000.000 đồng).

[41] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 6 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T số tiền là 6.260.000 đồng (Khoản tiền hui chết của dây hui ngày 25-02-2017 AL).

[42] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 8 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T số tiền là 14.000.000 đồng (Khoản tiền hối chết của dây hối ngày 25-02-2017 AL).

[43] Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 9 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo T số tiền là 11.660.000 đồng (Khoản tiền hối chết của dây hối ngày 25-02-2017 AL).

[44] Tiếp tục kê biên tài sản đối với thửa đất số xxx, tờ bản đồ số x, diện tích 84 m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà tọa lạc tại Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số bìa BY 151xxx, số vào sổ CH02xxx ngày 23-4-2015 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông NLQ 15, bà Trương Thị T (theo Lệnh kê biên tài sản số 01/L-CQCSĐT ngày 05-7-2018 của Cơ quan cảnh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng) để đảm bảo thi hành án.

[45] Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điều 23 và 26 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[46] Bị cáo Trương Thị T chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng và chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 70.371.390 đồng.

[47] Các người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có trách nhiệm hoàn trả nợ cho bị cáo T chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch như sau: Bà NĐDS 2 chịu 900.000 đồng; bà NĐDS 3 chịu 1.716.000 đồng; bà NLQ 4 chịu 2.850.000 đồng; bà NLQ 5 chịu 900.000 đồng; ông NLQ 6 chịu 300.000 đồng; bà NLQ 8 chịu 700.000 đồng; bà NLQ 9 chịu 583.000 đồng.

[48] Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các điều 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào điểm a khoản 4 Điều 139; điểm g khoản 1 Điều 48; điểm b, điểm p khoản 1, khoản 2 Điều 46 và Điều 33 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009).

* Tuyên bố bị cáo Trương Thị T phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

* Xử phạt bị cáo Trương Thị T 13 (Mười ba) năm tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 20-6-2018.

* Về trách nhiệm dân sự: Căn cứ vào Điều 42 của Bộ luật Hình sự năm 1999 (sửa đổi, bổ sung năm 2009); các điều 471 và 357 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 26 của Luật Thi hành án dân sự (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 1 tổng số tiền là 602.100.000 đồng (Sáu trăm lẻ hai triệu, một trăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 2 tổng số tiền là 695.800.000 đồng (Sáu trăm chín mươi lăm triệu, tám trăm đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 3 tổng số tiền là 68.215.000 đồng (Sáu mươi tám triệu, hai trăm mười lăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 4 tổng số tiền là 177.420.000 đồng (Một trăm bảy mươi bảy triệu, bốn trăm hai mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 5 tổng số tiền là 75.170.000 đồng (Bảy mươi lăm triệu, một trăm bảy mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 6 tổng số tiền là 34.532.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, năm trăm ba mươi hai ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 7 tổng số tiền là 14.920.000 đồng (Mười bốn triệu, chín trăm hai mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 8 số tiền là 14.100.000 đồng (Mười bốn triệu, một trăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 9 số tiền là 800.000 đồng (Tám trăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 10 số tiền là 20.800.000 đồng (Hai mươi triệu, tám trăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 11 số tiền là 23.954.000 đồng (Hai mươi ba triệu, chín trăm năm mươi bốn ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 12 số tiền là 11.200.000 đồng (Mười một triệu, hai trăm ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 13 tổng số tiền là 56.040.000 đồng (Năm mươi sáu triệu, không trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 14 số tiền là 42.120.000 đồng (Bốn mươi hai triệu, một trăm hai mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 15 số tiền là 21.840.000 đồng (Hai mươi một triệu, tám trăm bốn mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 16 số tiền là 10.460.000 đồng (Mười triệu, bốn trăm sáu mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 17 số tiền là 10.150.000 đồng (Mười triệu, một trăm năm mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 18 số tiền là 11.060.000 đồng (Mười một triệu, không trăm sáu mươi ngàn đồng).
- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 19 số tiền là 9.440.000 đồng (Chín triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng).

- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho bị hại BH 20 số tiền là 10.950.000 đồng (Mười triệu, chín trăm năm mươi ngàn đồng).

- Xử buộc bị cáo Trương Thị T có trách nhiệm hoàn trả cho nguyên đơn dân sự NĐDS 9 số tiền là 34.642.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, sáu trăm bốn mươi hai ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NĐDS 2 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NĐDS 3 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T tổng số tiền là 34.320.000 đồng (Ba mươi bốn triệu, ba trăm hai mươi ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 4 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T tổng số tiền là 57.000.000 đồng (Năm mươi bảy triệu đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 5 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T số tiền là 18.000.000 đồng (Mười tám triệu đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 6 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T số tiền là 6.260.000 đồng (Sáu triệu, hai trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 8 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T số tiền là 14.000.000 đồng (Mười bốn triệu đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan NLQ 9 có trách nhiệm hoàn trả cho bị cáo Trương Thị T số tiền là 11.660.000 đồng (Mười một triệu, sáu trăm sáu mươi ngàn đồng).

- Về nghĩa vụ thi hành án dân sự:

+ Về nghĩa vụ chậm thi hành án dân sự: Khi bản án có hiệu lực pháp luật, kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong các khoản tiền, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất là 10% (Mười phần trăm)/năm.

+ Về hướng dẫn thi hành án dân sự: Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

* Tiếp tục kê biên tài sản đối với thửa đất số xxx, tờ bản đồ số x, diện tích 84 m² và tài sản gắn liền với đất là căn nhà tọa lạc tại Ấp ML, xã V, huyện T, tỉnh Sóc Trăng theo Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số bìa BY 151xxx, số vào sổ CH02xxx ngày 23-4-2015 do Ủy ban nhân dân huyện T, tỉnh Sóc Trăng cấp cho ông NLQ 15, bà Trương

Thị T (theo Lệnh kê biên tài sản số 01/L-CQCSĐT ngày 05-7-2018 của Cơ quan cảnh điều tra Công an tỉnh Sóc Trăng) để đảm bảo thi hành án.

* Về án phí: Căn cứ vào khoản 2 Điều 135, khoản 2 Điều 136 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015; các điều 23 và 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Xử buộc bị cáo Trương Thị T chịu án phí hình sự sơ thẩm là 200.000 đồng (Hai trăm ngàn đồng) và án phí dân sự sơ thẩm là 70.371.390 đồng (Bảy mươi triệu, ba trăm bảy mươi một ngàn, ba trăm chín mươi đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NĐDS 2 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng (Chín trăm ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NĐDS 3 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 1.716.000 đồng (Một triệu, bảy trăm mười sáu ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ 4 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 2.850.000 đồng (Hai triệu, tám trăm năm mươi ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ 5 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 900.000 đồng (Chín trăm ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ 6 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 đồng (Ba trăm ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ 8 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 700.000 đồng (Bảy trăm ngàn đồng).

- Xử buộc người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án NLQ 9 chịu án phí dân sự sơ thẩm là 583.000 đồng (Năm trăm tám mươi ba ngàn đồng).

* Về quyền kháng cáo bản án: Căn cứ vào các điều 331 và 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015, bị cáo, bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án. Đối với bị hại, nguyên đơn dân sự, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt tại phiên tòa, thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- TANDCC tại TPHCM (01);
- VKSNDCC tại TPHCM (01);
- VKSND tỉnh Sóc Trăng (01);
- CQĐT CA tỉnh Sóc Trăng (01);
- Cơ quan THAHS CA tỉnh Sóc Trăng (01);
- PHSNV-CA tỉnh Sóc Trăng (01);
- Trại tạm giam CA tỉnh Sóc Trăng (01);
- Bị cáo, BH, NĐDS; LS; NLQ (60);
- Cục THADS tỉnh Sóc Trăng (01);
- Sở Tư pháp tỉnh Sóc Trăng (01);
- Lưu HS, THS, VP (04).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Lê Thanh Vũ